HNUE JOURNAL OF SCIENCE
Social Sciences 2025, Volume 70, Issue 1, pp. 11-22
This paper is available online at https://hnuejs.edu.vn
DOI: 10.18173/2354-1067.2025-0002

RESEARCH ON THE GREEN AND BLUE IMPLIED ELEMENTS IN THE WORK *TRUYEN KY MAN LUC* FROM CHINESE TEXT TO NOM VERSION

Nguyen Thi Thanh Chung
Faculty of Philology, Hanoi National University of Education, Hanoi city, Vietnam
*Corresponding author: Nguyen Thi Thanh Chung,
e-mail: nguyenthanhchung@hnue.edu.vn

Received January 8, 2025.
Revised February 6, 2025.
Accepted February 9, 2025.

Abstract. The research studies the color-indicating elements for green and blue in the bilingual Han Nom work *Truyen ki man luc* (TKML) using methods such as historical-comparative analysis, contrastive and translation studies, and interdisciplinary research method. The research studies the quantity and frequency of these elements, and the ability to function in the Han text. At the same time, the article studies the characteristics of translating color-indicating elements from Han to Nom, thereby providing a clearer understanding of prose texts written in Nom in the 16th century and the method of Nom pronunciation. The adaptation of color-indicating elements in TKML and their integration into Vietnamese are surveyed and analyzed, contributing to determining the correlation between Chinese texts and Vietnamese texts, as well as the movement of Vietnamese.

Keywords: *Truyen ky man luc*, Sino-Vietnamese elements, Sino-Vietnamese words, green and blue implied elements, Nom pronunciation.

NGHIÊN CỨU YẾU TỐ CHỈ MÀU XANH TRONG *TRUYỀN KÌ MẠN LỤC* TỪ VĂN BẢN HÁN SANG VĂN BẢN NÔM

Nguyễn Thị Thanh Chung
Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Thanh Chung,
e-mail: nguyenthanhchung@hnue.edu.vn

Ngày nhận bài: 8/1/2025.
Ngày sửa bài: 6/2/2025.
Ngày nhận đăng: 9/2/2025.

Tóm tắt. Bài viết nghiên cứu các yếu tố chỉ màu xanh trong tác phẩm song ngữ Hán Nôm *Truyền kì mạn lục* (TKML) bằng phương pháp so sánh - lịch sử, phương pháp lịch sử - so sánh, phương pháp đối chiếu, phương pháp phiên dịch học, phương pháp liên ngành. Bài viết khảo cứu số lượng và tần suất, khả năng hoạt động của yếu tố chỉ màu xanh trong văn bản Hán văn. Đồng thời, bài viết tìm hiểu về đặc điểm chuyển dịch các yếu tố chỉ màu xanh từ văn bản Hán văn sang văn bản Nôm, qua đó nhằm xác định rõ hơn đặc trưng văn bản văn xuôi viết bằng chữ Nôm trong thế kỉ XVI và phương thức giải âm Nôm. Khả năng gia nhập tiếng Việt của các yếu tố chỉ màu xanh và từ ngữ có sự gia nhập của yếu tố chỉ màu xanh trong TKML được khảo sát và phân tích, qua đó góp phần xác định mối tương quan giữa văn bản Hán văn và tiếng Việt cũng như sự vận động của tiếng Việt.

Từ khoá: *Truyền kì mạn lục*, yếu tố Hán Việt, từ Hán Việt, yếu tố chỉ màu xanh, giải âm Nôm.

1. Mở đầu

Truyền kì mạn lục (viết tắt TKML) của tác giả Nguyễn Dữ gồm 4 quyển, tổng cộng 20 truyện được sáng tác vào thế kỉ XVI, được viết bằng chữ Hán. Nguyễn Thế Nghi chuyển dịch tác phẩm chữ Hán này sang chữ Nôm trong văn bản *Tân biên Truyền kì mạn lục tăng bổ giải âm*

tập chú. Tác phẩm sáng tác bằng chữ Hán và được giải âm trong thế kỉ XVI là tài liệu có nhiều giá trị, khẳng định sự phát triển của văn học Việt Nam cũng như tiếng Việt. Tác phẩm được nhiều nhà nghiên cứu tìm hiểu trên các phương diện văn chương, văn hóa, văn tự, ngôn ngữ như các công trình nghiên cứu của tác giả Nguyễn Đăng Na [1], Hoàng Hồng Cẩm [2], Nguyễn Quang Hồng [3], Washizawa Takuya [4], Trần Thị Băng Thanh [5]... Tuy nhiên, vấn đề ngôn ngữ của tác phẩm song ngữ Hán Nôm này vẫn cần được khai thác tường tận hơn. Nghiên cứu từ ngữ trong tác phẩm giúp người đọc hiểu hơn về từ trong văn bản Hán văn Việt Nam, đặc điểm giải âm Nôm, mối tương quan giữa từ ngữ trong văn bản Hán văn và tiếng Việt. Bài viết nghiên cứu yếu tố chỉ màu xanh (viết tắt YTCMX) trong TKML, một đối tượng khoa học chưa được nghiên cứu, nhằm hướng đến các mục tiêu trên. Văn bản được sử dụng khảo sát trong bài viết là văn bản TKML ảnh ấn trong *Truyền kì mạn lục giải âm* [3]. Bài viết được nghiên cứu bằng các phương pháp như phương pháp so sánh - lịch sử, phương pháp lịch sử - so sánh, phương pháp đối chiếu, phương pháp phiên dịch học, phương pháp liên ngành.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Số lượng và tần suất yếu tố chỉ màu xanh trong TKML

Bảng khảo sát cung cấp thông tin về số lượng và tần suất của các YTCMX trong toàn bộ văn bản tác phẩm TKML của Nguyễn Dữ gồm 4 quyển, 20 truyện. Kết quả khảo sát đã loại trừ danh từ riêng có sự xuất hiện của chữ Hán chỉ màu xanh với 29 trường hợp (viết tắt tr.h) gồm tên người (*Lục Châu* 綠珠 – 2 tr.h - Q3/57a, Q4/50b, *Hán Thương* 漢蒼 – 5 tr.h - Q3/16a, Q3/17b, Q3/31a, Q3/31b, Q4/ 29b, *Thúy Tiêu* 翠綃 – 16 tr.h - Q3/44a, Q3/44aH, Q3/ 44aH, Q3/44bH. Q3/45a, Q3/45b, Q3/46a, Q3/48b, Q3/48b, Q3/53a, Q3/55b, Q3/57a, Q3/57b, Q3/58a, Q3/58a, Q3/59a), tên núi (*Lam Sơn* 藍山 - 2 tr.h - Q1/32a, Q4/38b), tên sông (*Thương Lang* 滄浪 - 2 tr.h - Q3/71a, Q2/60b), tên hang động (*Lục Vân* 綠雲 - 1 tr.h - Q2/49b), tên công trình kiến trúc (*Phiếm Bích* 泛碧 - 1 tr.h - Q3/44b). Kí hiệu dẫn nguồn gồm số quyển và số trang trong chính văn. Dưới đây là bảng khảo sát các YTCMX được sắp xếp theo tần suất từ thấp đến cao:

Bảng 1. Bảng thống kê số lượng và tần suất YTCMX

TT	Âm đọc	Chữ Hán	Nghĩa	Tần suất
1.	*Điện*	靛	Màu chàm	1
2.	*Lam*	藍	Màu lam	1
3.	*Đại*	黛	Màu xanh sẫm	1
4.	*Thúy*	翠	Màu xanh biếc	9
5.	*Thương*	蒼	Màu xanh của cỏ, phiếm chỉ màu xanh	11
6.	*Thanh*	青	Màu xanh (gam màu giữa màu lam và màu lục)	12
7.	*Lục*	綠	Màu lục	16
8.	*Bích*	碧	Màu xanh ngọc	22

Nguyễn Dữ sử dụng YTCMX tạo nên những từ ngữ chỉ màu xanh với những gam độ khác nhau, gắn liền với thế giới tự nhiên và con người. Trong đó, yếu tố (viết tắt YT) được sử dụng ít

nhất là 靛 *điện* (màu chàm) trong kết hợp từ chỉ màu sắc nhằm miêu tả trạng thái cảm xúc của con người, yếu tố được sử dụng nhiều nhất là 碧 *bích*. TKML sử dụng 8 YTCMX để tạo từ, số lượng này góp phần phản ánh độ phong phú về từ ngữ chỉ màu của tác phẩm cũng như khả năng phát triển về từ ngữ trong tác phẩm văn xuôi chữ Hán. Theo số liệu khảo sát trong các tư liệu [6], [7], [8], TKML dùng hầu hết các chữ chỉ màu xanh thuộc kho văn tự Hán, ngoại trừ chữ 葱 *thông* (màu xanh) và chữ 滄 *thương* (màu lục sẫm) dùng trong danh từ riêng. Có thể thấy, số lượng YT cùng trường nghĩa một phần thể hiện khả năng sử dụng chữ Hán trong sáng tạo văn chương của tác giả Việt Nam thế kỉ XVI.

2.2. Khả năng hoạt động của yếu tố chỉ màu xanh trong TKML

Các YTCMX trong tác phẩm TKML có khả năng hoạt động độc lập trong câu hoặc kết hợp với các YT khác để tạo thành tổ hợp từ ngữ, được chia thành 4 nhóm như sau:

Nhóm 1: YTCMX hoạt động độc lập trong câu (làm danh từ). Danh từ chỉ màu xanh đứng độc lập trong TKML gồm **11** trường hợp với các từ 碧 *bích*, 綠 *lục*, 翠 *thúy*, 青 *thanh*. Trong các từ này, 碧 *bích* là từ được sử dụng nhiều nhất với 5 lần để chỉ màu sắc (màu của trời), 綠 *lục* xuất hiện 3 lần chỉ màu xanh của cây cối và nước, 翠 *thúy* xuất hiện 2 lần chỉ màu xanh của cây cối và núi non, 青 *thanh* xuất hiện 1 lần chỉ màu của công trình kiến trúc. Đặc điểm để nhận diện các danh từ chỉ màu xanh đứng độc lập là các danh từ đi kèm với số từ (ví dụ, *nhất bích* 一碧 một màu xanh), các danh từ đứng sau động từ (ví dụ, *mạt bích* 抹碧 quét màu xanh, *bài thanh* 排青 bày sắc xanh), các danh từ được miêu tả đặc trưng (ví dụ, *bích du du* 碧悠悠 màu xanh vời vợi, *thúy tạ chu tàn* 翠謝朱殘 sắc xanh tàn tạ, sắc đỏ phôi pha).

Nhóm 2: YTCMX kết hợp YT khác để tạo thành danh từ chỉ màu xanh, gồm **6** trường hợp với 5 từ là 青碧 *thanh bích*, 藍靛 *lam điện*, 凝碧 *ngưng bích*, 金碧 *kim bích*, 翠黛 *thúy đại*, trong đó 金碧 *kim bích* xuất hiện 2 lần. Các kết hợp này có thể chia thành 04 tiểu loại. (1) YT chỉ màu sắc kết hợp với nhau, như *thanh bích* 青碧 màu xanh, *lam điện* 藍靛 màu xanh. (2) YT chỉ màu sắc kết hợp với YT chỉ mức độ, tính chất để làm rõ hơn sắc thái của màu sắc, như *ngưng bích* 凝碧 xanh đậm. (3) YT chỉ màu sắc vốn là từ chỉ vật như 碧 *bích* chỉ ngọc có sắc xanh được kết hợp 金 *kim* chỉ vàng tạo nên từ 金碧 *kim bích* chỉ (a) vàng và ngọc, (b) màu sắc của vàng và ngọc. (4) YT chỉ màu sắc kết hợp với nhau và được dùng nghĩa chuyển, như 翠黛 *thúy đại* gồm *thúy* (翠 xanh biếc) và đại (黛 xanh đậm), 翠黛 *thúy đại* chỉ (a) màu xanh đen, (b) lông mày, (c) mĩ nữ, (d) màu của núi.

Nhóm 3: YTCMX kết hợp với YT khác để tạo nên tính từ (hình dung từ) gồm **2** trường hợp là 蒼然 *thương nhiên* và 蒼蒼 *thương thương*. *Thương nhiên* 蒼然 gồm YT chỉ màu sắc 蒼 *thương* và 然 *nhiên* là trợ từ đứng sau hình dung từ. *Thương thương* 蒼蒼 là từ điệp âm mang nghĩa (a) màu xanh đậm, (b) tươi tốt, trù phú (cây cối), (c) màu bạc của mái tóc.

Nhóm 4: YTCMX kết hợp với các danh từ chỉ sự vật, làm rõ hơn đặc điểm về màu sắc của sự vật, gồm **51** trường hợp. Sự vật hiện tượng có thể chia nhóm gồm công trình kiến trúc, động vật, thực vật, thiên nhiên, con người, vật dụng được thống kê chi tiết tại Bảng 2.

Bảng 2. Bảng phân loại nhóm từ được tu sức bởi YTCMX

TT	Phân loại các nhóm kết hợp với YTCMX	Tần suất	Dẫn chứng (kèm tần suất)
1	Nhóm từ liên quan đến công trình kiến trúc (4A)	2	碧殿 (1), 碧闌干 (1)
2	Nhóm từ liên quan đến động vật (4B)	4	碧鱗 (1), 青驄馬 (1), 青鳥 (2)
3	Nhóm từ liên quan đến thực vật (4C)	6	碧樹 (1), 碧桃 (1), 綠草 (1), 綠陰 (1), 綠苔 (1), 蒼蘚 (1)
4	Nhóm từ liên quan đến thiên nhiên (4D)	10	碧霧 (1), 碧灘 (1), 碧海 (1), 青山 (1), 青天 (1), 青雲 (1), 蒼天 (1), 翠沼 (1), 碧水 (2)
5	Nhóm từ liên quan đến con người (4E)	13	綠晴 (1), 綠鬢 (1), 翠蛾 (1), 青奴 (1), 翠眉 (2), 蒼生 (2), 蒼頭 (5)
6	Nhóm từ liên quan đến vật dụng (4F)	16	碧樣瑤釵 (1), 碧瑤簪 (1), 碧琅玕 (1), 綠盒 (1), 綠裳 (1), 綠衣 (1), 綠綺 (1), 綠綺琴 (1), 翠鈿 (1), 翠絛 (1), 綠袍 (3), 青衣 (3)
Tổng		***51***	

Bảng khảo sát trên cho thấy YTCMX xác định đặc điểm về màu sắc của nhiều sự vật hiện tượng và con người như kiến trúc (*điện* 殿 cung điện, *lan can* 闌干 lan can), loài vật (*điểu* 鳥 chim, *mã* 馬 ngựa), cây cối (*thụ* 樹 cây, *đào* 桃 cây đào, *thảo* 草 cỏ, *đài* 苔 rêu), thiên nhiên (*thiên* 天 trời, *sơn* 山 núi, *thủy* 水 nước, *vụ* 霧 mù, *than* 灘 ghềnh, *vân* 雲 mây, *hải* 海 biển, *chiểu* 沼 ao), vật dụng (gồm *thoa* 釵 chiếc thoa, *trâm* 簪 chiếc trâm, *bào* 袍 áo, *hạp* 盒 chiếc hộp, *thường* 裳 chiếc váy, *y* 衣 trang phục, *cầm* 琴 đàn, *điền* 鈿 bông cài tóc), con người (*tinh* 晴 con ngươi, *mi* 眉 lông mày, *mấn* 鬢 tóc)... Như vậy, phạm vi kết hợp của các YTCMX tương đối phong phú từ tự nhiên đến con người, bao gồm cả động vật và thực vật, từ công trình kiến trúc đến các vật dụng thường nhật.

Từ các số liệu khảo sát trên, bài viết xác lập số liệu thống kê khả năng hoạt động của YTCMX trong tác phẩm TKML qua khảo sát ở Bảng 3 dưới đây:

Bảng 3. Bảng thống kê tần suất và tỉ lệ của các nhóm YTCMX

TT	Nhóm	Tần suất	Tỉ lệ (%)
1	Nhóm 1: YTCMX độc lập làm danh từ chỉ màu xanh	11	15
2	Nhóm 2: YTCMX kết hợp tạo thành danh từ chỉ màu xanh	06	09
3	Nhóm 3: YTCMX kết hợp làm tính từ chỉ màu xanh	02	03
4	Nhóm 4: YTCMX kết hợp tu sức cho danh từ	51	73
	Tổng	***70***	***100***

Có thể thấy, một số YTCMX hoạt dụng trong tác phẩm. Tính hoạt dụng của các YT được nhận định khi YT hoạt động trong nhiều hơn 1 nhóm. Trong 8 YT có 3 yếu tố chỉ tham gia 1

nhóm còn 5 yếu tố thuộc 2 hoặc 3 nhóm. Dưới đây là bảng khảo sát chi tiết khả năng hoạt động của các YT – Bảng 4:

Bảng 4. Bảng khảo sát khả năng gia nhập tiếng Việt của các YTCMX

TT	Âm đọc	Chữ	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Tổng nhóm
1.	*Điện*	靛	-	+	-	-	1
2.	*Đại*	黛	-	+	-	-	1
3.	*Lam*	藍	-	-	-	-	1
4.	*Thương*	蒼	-	-	+	+	2
5.	*Lục*	綠	+	-	-	+	2
6.	*Thanh*	青	+	+	-	+	3
7.	*Bích*	碧	+	+	-	+	3
8.	*Thúy*	翠	+	+	-	+	3

Mặt khác, YTCMX chủ yếu gắn với việc miêu tả màu sắc của sự vật, nhóm 4 phản ánh tính đa dạng của sự vật hiện tượng được xác chỉ về màu sắc gồm kiến trúc, động vật, thực vật, con người, vật dụng. Ngoài ra, từ chỉ màu sắc còn miêu tả trạng thái tâm lí của con người. TKML có từ 藍靛 *lam điện* vốn chỉ màu lam đậm, màu của nước biển sâu, được dùng để chỉ trạng thái tinh thần. Q3/42a viết: 面如藍靛 (*Diện như lam điện* - Mặt bằng chàm xanh). *Lam điện* 藍靛 miêu tả sắc mặt như chàm đổ, mặt tái xanh tái xám như màu chàm do khiếp đảm, sợ hãi. Từ tạo bởi YTCMX dùng để miêu tả cảm xúc, trạng thái tinh thần của con người là điểm nhấn trong tác phẩm của TKML trên phương diện sử dụng từ ngữ.

Hơn nữa, từ có sự tham gia của YTCMX có thể sử dụng nghĩa mở rộng, ví dụ 3 trường hợp tiêu biểu được phân tích sau đây. (1) *Thương đầu*蒼頭 chỉ người hầu kẻ hạ trong nhà, xuất phát từ đặc trưng trang phục từ thời nhà Hán ở Trung Hoa, những người hầu đều quấn khăn xanh trên đầu. (2) *Thương sinh* 蒼生 chỉ bách tính dân sinh, từ này đồng nghĩa với các từ như 蒼民 *thương dân*, 百姓 *bách tính*, 黎民 *lê dân*. *Thương sinh* 蒼生 vốn chỉ nơi cây cỏ sinh sống, sau được dùng chỉ dân chúng. (3) *Thanh vân* 青雲 là từ đa nghĩa, (a) chỉ mây có màu xanh, cũng chỉ bầu trời, (b) tỉ dụ cho địa vị hiển hách, (c) tỉ dụ cho phẩm hạnh và chí hướng sâu sắc, (d) tỉ dụ cho cuộc sống ẩn dật. Trong TKML, 青 雲 *thanh vân* chỉ đường công danh hiển đạt. Như vậy, những từ có YTCMX trong TKML có thể sử dụng nghĩa phái sinh, tỉ dụ, so sánh, vay mượn hoặc có nghĩa được lí giải từ mối tương quan với hoàn cảnh lịch sử, văn hóa.

2.3. Vấn đề bảo lưu âm Hán Việt và giải âm thuần Việt các YTCMX trong bản giải âm

Vấn đề bảo lưu âm Hán Việt (viết tắt HV) và giải âm thuần Việt (viết tắt ThV) của YTCMX từ văn bản Hán sang văn bản Nôm được phân tích trong mối tương quan với các nhóm đã phân chia thuộc phần 2.2 của bài viết. Âm đọc Hán Việt xác định theo quan điểm của tác giả Nguyễn Tài Cẩn như sau: "Cách đọc Hán Việt bắt nguồn từ hệ thống ngữ âm tiếng Hán đời Đường, mà cụ thể là Đường âm dạy ở Giao Châu vào giai đoạn bao gồm khoảng hai thế kỉ VIII – thế kỉ IX. Nhưng cách đọc chữ Hán theo Đường âm đó, sau khi Việt Nam giành độc lập, dần dần biến dạng đi, dưới tác động của quy luật ngữ âm và ngữ âm lịch sử tiếng Việt, tách xa hẳn

cách đọc của người Hán, để trở thành cách đọc riêng biệt của người Việt và những người thuộc khu vực văn hóa Việt" [9; tr.19]. Khái niệm âm ThV gắn với từ ThV, được sử dụng trong sự khu biệt với lớp từ ngoại lai gồm lớp từ ngữ gốc Hán và lớp các từ ngữ gốc Ấn, Âu, như quan điểm của tác giả Vũ Đức Nghiệu đã viết: "Trên thực tế, hầu như không có từ vựng của ngôn ngữ nào lại chỉ hình thành, xây dựng bằng con đường "tự nó". Trong những ngôn ngữ được sử dụng khá rộng rãi trên thế giới như tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp… người ta vẫn có thể thấy hàng loạt từ ngữ mà chúng vay mượn, hoặc vốn có nguồn gốc từ ngôn ngữ khác. Tiếng Việt của chúng ta cũng vậy. Như thế, điều mà người ta dễ thấy nhất ở đây là nổi lên đường phân giới giữa hai lớp từ ngữ: lớp từ bản ngữ (còn gọi là lớp từ thuần) và lớp từ có nguồn gốc khác, xa lạ (còn gọi là lớp từ ngoại lai). Phân tích qua tiếng Việt, ta sẽ rõ điều đó. Ở từ vựng tiếng Việt, lớp từ ngữ ngoại lai được phân thành hai lớp nhỏ hơn: lớp từ ngữ gốc Hán và lớp các từ ngữ gốc Ấn Âu (chủ yếu là gốc Pháp)…" [10; tr.213]. Bài viết loại trừ 3 trường hợp có sự sai khác, cần biện luận giữa nguyên tác chữ Hán và bản dịch, cụ thể gồm: (1) Nguyên tác viết *lục hạp* (綠盒 hộp xanh) được giải âm thành "tráp vẽ": 銀篦綠盒 *ngân tì lục hạp* - 畧泊毛丐戢𪓐 *lược bạc mau, cái tráp vẽ* [Q1/69a]. (2) Nguyên tác viết *thúy điền* (翠鈿 bông cài tóc màu xanh) được giải âm thành "hoa vàng tốt": 會將翠鈿委地 *hội tương thúy điền ủy địa* - 侯冘花黄窣補𪓐坦 *hầu đem hoa vàng tốt bỏ xuống đất* [Q1/75a]. (3) Nguyên tác viết 芙蓉翠沼 *phù dung thúy chiểu* [Q2/9a] được giải âm thành 泑芙蓉渃綠 *ao phù dung nước lục.* Ba trường hợp có sự sai khác không đem lại khả năng nhận diện đặc điểm bảo lưu âm HV hoặc giải âm ThV nên bài viết loại trừ trong mục nghiên cứu này. Loại trừ ba trường hợp trên, các nhóm có đặc điểm bảo lưu âm HV và giải âm ThV như sau:

Nhóm 1, khi chuyển dịch các danh từ chỉ màu xanh hoạt động độc lập trong câu, dịch giả vừa bảo lưu âm HV vừa giải âm ThV. Từ 綠 *lục* bảo lưu âm HV là 綠 *lục* (1 tr.h), 牟綠 *màu lục* (1 tr.h), 渃綠 *nước lục* (1 tr.h). Từ *bích* 碧 giải âm ThV thành 蘭碧 *làn biếc* (1 tr.h), 牟碧 *màu biếc* (3 tr.h), 碧 *biếc* (1 tr.h). Từ 翠 *thúy* giải âm ThV thành 𪓐撐 *vẻ xanh* (1 tr.h), 撐碧 *xanh biếc* (1 tr.h). Từ *thanh* 青 giải âm ThV thành 式撐 *thức xanh* (1 tr.h). Như vậy nhóm này gồm 3 trường hợp bảo lưu âm HV và 8 trường hợp chuyển dịch sang âm ThV.

Nhóm 2, YTCMX kết hợp tạo thành danh từ chỉ màu xanh đều được giải âm ThV. Toàn bộ 6 trường hợp được giải âm ThV gồm 凝碧 *ngưng bích* giải âm thành 牟碧 *màu biếc* (1 tr.h), 金碧 *kim bích* giải âm thành 黄碧 *vàng biếc* (2 tr.h), 青碧 *thanh bích* giải âm thành 牟撐碧 *màu xanh biếc* (1 tr.h), 藍靛 *lam điện* giải âm thành 藍撐 *chàm xanh* (1 tr.h), 翠黛 *thúy đại* giải âm thành 眉撐顛 *mày xanh đen* (1 tr.h).

Nhóm 3, YTCMX kết hợp làm tính từ chỉ màu xanh được chuyển sang âm ThV. Từ 蒼蒼 *thương thương* giải âm thành 延延 *dờn dờn* (1 tr.h) để chỉ sắc xanh, vẻ tươi tốt của của cây cỏ. Từ 蒼 *thương* trong 蒼然 *thương nhiên* chỉ đặc điểm xanh ngắt của bầu trời, giải âm thành 撐 *xanh* (1 tr.h). Nhìn chung, tính từ chỉ màu xanh trong TLMK không nhiều và đều được chuyển thành âm ThV trong bản giải âm.

Nhóm 4, YTCMX làm thành phần hạn định cho danh từ khi giải âm Nôm có thể chia thành nhóm bảo lưu âm HV và nhóm giải âm ThV. Phần khảo sát loại trừ những từ có vấn đề cần bàn luận gồm từ *lục hạp, thúy chiểu, thúy điền* như đã phân tích ở trên. Dưới đây là bảng thống kê

các tổ hợp từ ngữ thuộc nhóm 4 bảo lưu âm HV (Bảng 5) và bảng thống kê các tổ hợp từ ngữ thuộc nhóm 4 giải âm ThV (Bảng 6).

Bảng 5. Bảng dữ liệu yếu tố bảo lưu âm HV thuộc Nhóm 4

TT	Chữ Hán	Âm HV	Chữ Nôm	Phiên Nôm	Tần suất
1	碧瑤簪	***Bích** dao trâm*	丐簪玉碧	Cái trâm ngọc **bích**	1
2	碧琅玕	***Bích** lang can*	琅玕碧	Lang can **bích**	1
3	綠陰	***Lục** âm*	霾綠	Bóng **lục**	1
4	綠袍	***Lục** bào*	襖綠	Áo **lục**	1
5	綠鬢	***Lục** mấn*	边霎綠	Biên mây **lục**	1
6	綠草	***Lục** thảo*	鞀綠	Cỏ **lục**	1
7	綠裳	***Lục** thường*	襜綠	Xiêm **lục**	1
8	綠綺	***Lục** ỷ*	丐彈綠綺	Cái đàn **lục** ỷ	1
9	綠綺琴	***Lục** ỷ cầm*	琴綠綺	Cầm **lục** ỷ	1
10	青鳥	***Thanh** điểu*	鴿青鳥	Chim **thanh** điểu	2
11	青奴	***Thanh** nô*	几青奴	Kẻ **thanh** nô	1
12	青驄馬	***Thanh** thông mã*	馭青驄	Ngựa **thanh** thông	1
13	青雲	***Thanh** vân*	塘青雲	Đường **than**h vân	1
14	青衣	***Thanh** y*	青衣	**Thanh** y	1
15	蒼生	***Thương** sinh*	蒼生	**Thương** sinh	2
Tổng					**17**

Bảng 6. Bảng dữ liệu yếu tố dịch chuyển sang âm ThV thuộc Nhóm 4

TT	Chữ Hán	Âm HV	Chữ Nôm	Phiên Nôm	Tần suất
1	碧様	*Bích dạng*	式碧	Thức biếc	1
2	碧桃	*Bích đào*	核桃碧	Cây đào biếc	1
3	碧海	*Bích hải*	波碧	Bể biếc	1
4	碧鱗	*Bích lân*	鰶碧	Vảy biếc	1
5	碧闌干	*Bích lan can*	勾欄碧	Câu lơn biếc	1
6	碧灘	*Bích than*	涼碧	Ghềnh biếc	1
7	碧樹	*Bích thụ*	核碧	Cây biếc	1
8	碧水	*Bích thủy*	渃碧	Nước biếc	2
9	碧霧	*Bích vụ*	霐碧	Mù biếc	1

10	綠袍	*Lục bào*	襖撐	Áo xanh	2
11	綠苔	*Lục đài*	薹撐	Rêu xanh	1
12	綠晴	*Lục tinh*	皊碧	Ngươi biếc	1
13	綠衣	*Lục y*	襖撐	Áo xanh	1
14	琉璃碧殿	*Lưu li bích điện*	殿琉璃式碧	Điện lưu ly thức biếc	1
15	青山	*Thanh sơn*	嫩撐	Non xanh	1
16	青天	*Thanh thiên*	垔撐	Trời xanh	1
17	青衣	*Thanh y*	襖撐	Áo xanh	2
18	蒼頭	*Thương đầu*	侈於	Đứa ở	3
19	蒼頭	*Thương đầu*	昆隊	Con đòi	2
20	蒼天	*Thương thiên*	垔撐	Trời xanh	1
21	蒼蘚	*Thương tiển*	薹撐	Rêu xanh	1
22	翠眉	*Thúy mi*	眉撐	Mày xanh	2
23	翠蛾	*Thúy nga*	眉蝑撐	Mày ngài xanh	1
24	翠絛	*Thúy thao*	條撐	Điều xanh	1
Tổng					**31**

Trên cơ sở các nhóm khảo sát, bài viết tổng kết số liệu các YTCMX bảo lưu âm Hán Việt và giải âm ThV, số liệu trong Bảng 7:

Bảng 7. Bảng tổng kết dữ liệu yếu tố bảo lưu âm HV và giải âm ThV

TT	Phân loại	Bảo lưu âm HV	Giải âm ThV
1	Nhóm 1	3	8
2	Nhóm 2	0	6
3	Nhóm 3	0	2
4	Nhóm 4	17	31
Tổng		***20***	***47***

Bảng khảo sát trên cho thấy, yếu tố bảo lưu âm HV chiếm tỉ lệ gần 30%, YT giải âm ThV chiếm tỉ lệ trên 70%. Tỉ lệ này góp phần phản ánh xu hướng thuần Việt hóa của bản giải âm, tác phẩm văn xuôi bằng chữ Nôm thế kỉ XVI, trong mối tương quan với tác phẩm bằng chữ Hán. Ngoài ra, TKML có 04 YT bảo lưu âm HV gồm 碧 *bích*, 綠 *lục*, 青 *thanh*, 蒼 *thương*. YT bảo lưu âm HV cho thấy khả năng gia nhập tiếng Việt sâu sắc của yếu tố Hán Việt chỉ màu xanh. Điều này được khẳng định rõ hơn qua khảo sát khả năng gia nhập tiếng Việt của các yếu tố này trong phần sau.

2.4. Khả năng gia nhập tiếng Việt của các YTCMX và từ có YTCMX trong TKML

Các YTCMX trong TKML gia nhập tiếng Việt theo số liệu khảo sát trong Bảng 8. Bảng 8 gồm (1) Thứ tự, (2) Âm đọc, (3) Chữ Hán, (4) Khả năng bảo lưu âm HV trong bản giải âm, (5) Số

mục tra cứu trong *Đại Nam quấc âm tự vị* [11], (6) Số mục tra cứu trong *Việt Nam tự điển* [12], (7) Số mục tra cứu trong *Từ điển tiếng Việt* [13], (8) Kết luận khả năng gia nhập tiếng Việt.

Bảng 8. Bảng khảo sát khả năng gia nhập tiếng Việt của các YTCMX

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.	*Bích*	碧	+	6	2	1	+
2.	*Đại*	黛	-	1	-	-	+
3.	*Điện*	靛	-	-	-	-	-
4.	*Lam*	藍	-	8	2	1	+
5.	*Lục*	綠	+	4	4	2	+
6.	*Thanh*	青	+	22	11	9	+
7.	*Thương*	蒼	+	8	-	-	+
8.	*Thúy*	翠	-	-	1	1	+

Bảng khảo sát trên cho thấy 7/8 YTCMX gia nhập tiếng Việt, trong đó 青 *thanh* là yếu tố được ghi nhận có khả năng tạo từ cao nhất với 22 mục tra cứu trong các tư liệu khảo sát. Khả năng tạo từ của các yếu tố HV trong văn bản Hán văn Việt Nam có mối tương quan mật thiết với sự hình thành và phát triển của tiếng Việt. Ý nghĩa này đã được tác giả Nguyễn Tài Cẩn nhận định khi ông nghiên cứu về thơ chữ Hán của Nguyễn Trung Ngạn. Ông viết: "Có thể nói, sở dĩ tiếng Việt đạt đến trình độ như ngày nay, đủ sức để phục vụ đắc lực cho sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp hiện đại hoá đất nước, một phần là cũng có nhờ vào việc thường xuyên bổ sung được những lớp từ ngữ HV rất mới, rất chuyên môn ở đủ các ngành chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, khoa học kĩ thuật. Nhưng sở dĩ có được những đợt bổ sung từ ngữ hiện đại này lại là nhờ các thế hệ tiền nhân đời trước đã truyền lại được cho chúng ta một khối lượng đủ lớn các yếu tố Hán, đọc với cách đọc HV. Nếu cụ Nguyễn Trung Ngạn bỗng nhiên sống lại, cụ không thể hiểu được *tính từ, trường hợp, nguyên tử, hoá phân, Anh ngữ, Mĩ kim* có nghĩa là gì, hoặc cụ sẽ hiểu sai. Nhưng nếu tách riêng thành từ yếu tố thì chỉ các yếu tố *tính, từ, trường, hoá, phân, anh, ngữ, mĩ, kim* lại đều đã từng có mặt 700 năm về trước trong *Giới Hiên thi tập*, cái gia tài thơ ca cụ để lại cho chúng ta" [14; tr.134]. TKML là "một gia tài đồ sộ" có ý nghĩa quan trọng góp phần nuôi dưỡng những yếu tố Hán, tạo sự giao thoa với yếu tố HV của tiếng Việt. Gần 90% YTCMX trong TKML gia nhập tiếng Việt phản ánh mối tương quan mạnh mẽ giữa văn bản Hán văn và tiếng Việt ở cấp độ yếu tố.

Ở cấp độ từ, bài viết khảo sát khả năng gia nhập của các từ ghép trong văn bản Hán văn vào tiếng Việt. Khả năng gia nhập tiếng Việt được xác định trước tiên bởi khả năng bảo lưu âm HV của từ trong bản giải âm và từ được xác lập trong từ điển tiếng Việt. Bảng khảo sát gồm (1) Thứ tự, (2) Chữ Hán, (3) Âm HV, (4) Khả năng bảo lưu âm HV trong bản giải âm, (5) Thông tin tra cứu trong *Đại Nam quấc âm tự vị* [11], (6) Thông tin tra cứu trong *Việt Nam tự điển* [12], (7) Thông tin tra cứu trong *Từ điển tiếng Việt* [13], (8) Thông tin tra cứu trong *Hán ngữ đại từ điển* [15]; [tại cột 4, kí hiệu – biểu thị YT không bảo lưu âm HV, kí hiệu + biểu thị YT có bảo lưu âm HV; tại cột 5, 6, 7, kí hiệu - biểu thị từ điển không xuất hiện mục tra cứu].

Bảng 9 dưới đây cho thấy có hiện tượng từ xuất hiện trong bản giải âm nhưng không được xác lập trong từ điển. Những từ này còn có sự giao thoa với từ ngữ trong từ điển của Trung Hoa như *lục ỷ* 綠綺, *thanh điểu* 青鳥, *thanh nô* 青奴. Mỗi cuốn từ điển khó có thể bao quát toàn bộ từ vựng, tuy nhiên những bộ từ điển tiếng Việt lớn còn thiếu khuyết từ cho thấy độc giả cần

công cụ tra cứu đầy đủ hơn. Những cuốn từ điển có thể được xây dựng theo tác phẩm hoặc từ điển chuyên dụng dành cho tác phẩm Nôm, cũng có thể bổ sung mục từ trong từ điển tiếng Việt.

Bảng 9. Bảng khảo sát từ ghép có YTCMX gia nhập tiếng Việt

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	碧水	*Bích thủy*	-	1 nghĩa [tr.52/Q1]	1 nghĩa [tr.46]	-	1 nghĩa [tr.1067/Q7]
2	綠綺	*Lục ỷ*	+	-	-	-	2 nghĩa [tr.922/Q9]
3	青鳥	*Thanh điểu*	+	-	-	-	6 nghĩa [tr.540/Q11]
4	青 奴	*Thanh nô*	+	-	-	-	2 nghĩa [tr.520/Q11]
5	青山	*Thanh sơn*	-	-	1 nghĩa [tr.551]	-	3 nghĩa [tr.515/Q11]
6	青天	*Thanh thiên*	-	1 nghĩa [tr.370/Q2]	1 nghĩa [tr.551]	1 nghĩa [tr.1431]	2 nghĩa [tr.516/Q11]
7	青雲	*Thanh vân*	+	-	2 nghĩa [tr.551]	1 nghĩa [tr.1432]	4 nghĩa [tr.542/Q1]
8	青衣	*Thanh y*	+	1 nghĩa [tr.370/Q2]	2 nghĩa [tr.551]	1 nghĩa [tr.1432]	5 nghĩa [tr.522/Q1]
9	蒼生	*Thương sinh*	+	-	1 nghĩa [tr.587]	-	1 nghĩa [tr.505/Q9]
10	蒼天	*Thương thiên*	-	1 nghĩa [tr.430/Q2]	1 nghĩa [tr.587]	-	2 nghĩa [tr.504/Q9]

Mặt khác, nghĩa của từ trong các từ điển tiếng Việt thường ít hơn nghĩa của từ trong từ điển tiếng Hán. Bảng khảo sát có 7 từ cùng xuất hiện trong từ điển tiếng Việt [11], [12], [13] và từ điển tiếng Hán [15] , trong đó có 5 từ trong từ điển tiếng Hán nhiều nghĩa hơn từ điển tiếng Việt (2 từ nhiều hơn 1 nghĩa, 2 từ nhiều hơn 2 nghĩa, 1 từ nhiều hơn 3 nghĩa). Nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này có thể vì tiếng Việt chưa cần vay mượn hết các nghĩa của từ, hoặc có thể do chưa có khảo biện đủ trên các ngữ liệu tiếng Việt. Điều này cũng đặt ra vấn đề cần có khảo biện từ ngữ toàn diện hơn để xây dựng tư liệu công cụ tra cứu không chỉ đủ từ mà cần đủ nghĩa, thuận tiện và hiệu quả cho độc giả. Hơn nữa, việc khảo sát các từ trong văn bản cổ điển có thể góp phần xác định nghĩa phái sinh, sáng tạo của văn bản tác phẩm Việt Nam.

Ngoài ra, những số liệu khảo sát trên cho thấy mối tương quan về từ ngữ giữa văn bản Hán văn Việt Nam và tiếng Việt. Những tác phẩm văn chương bằng chữ Hán với hệ thống âm đọc HV không chỉ có mối giao thoa với tiếng Việt ở cấp độ yếu tố HV mà còn ở cấp độ từ. Đây là sự giao thoa nhiều ý nghĩa, nếu được nghiên cứu sâu sắc hơn, mối giao thoa này góp phần gợi mở tri thức về sự vay mượn và sáng tạo của từ ngữ tiếng Việt, trong đó có sự sáng tạo về từ trong văn bản Hán văn Việt Nam, những sáng tạo góp phần làm nên bản sắc tác phẩm văn chương chữ Hán của người Việt.

3. Kết luận

Từ những nghiên cứu trên, bài viết có một số kết luận sau: **(1)** YTCMX trong TKML gồm 8 YT, số lượng gần như toàn bộ các chữ chỉ màu xanh trong kho văn tự Hán. YTCMX trong văn bản Hán văn có khả năng kết hợp đa dạng, các hình thức kết hợp được phân loại thành 4 nhóm, trong đó nhóm YTCMX kết hợp với danh từ để xác định đặc điểm màu sắc của danh từ chiếm tỉ lệ cao nhất (73%). **(2)** YTCMX trong các tổ hợp từ ngữ khi được chuyển dịch sang tiếng Việt hoặc được bảo lưu âm HV, hoặc được giải âm ThV. Những yếu tố bảo lưu âm HV chiếm tỉ lệ gần 30%, những yếu tố giải âm ThV chiếm tỉ lệ hơn 70%. Số liệu này phản ánh các YT được Việt hóa trong bản giải âm, góp phần thể hiện xu hướng thuần Việt hóa. **(3)** Về khả năng gia nhập tiếng Việt, các YTCMX gia nhập tiếng Việt với tỉ lệ cao, 7/8 YT gia nhập tiếng Việt. **(4)** Ngoài ra, số lượng từ có YTCMX trong tác phẩm này có sự tương đồng với từ Hán Việt là 10 từ cho thấy tác phẩm Hán văn Việt Nam không chỉ tạo mối giao thoa với các yếu tố HV mà còn có sự giao thoa với các từ HV, biểu thị mối tương quan mật thiết về từ ngữ giữa văn bản Hán văn Việt Nam và tiếng Việt. **(5)** Nghiên cứu từ ngữ trong mối tương quan giữa văn bản Hán văn, văn bản Nôm, tiếng Việt là hướng nghiên cứu liên ngành, cần thiết được triển khai để kiến giải về văn tự, ngôn ngữ, văn chương và vấn đề giải âm, phiên dịch tác phẩm, xây dựng công cụ tra cứu.

Ghi chú: Nghiên cứu được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 602.02-2023.03.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] NĐ Na, (1988). Truyền kì mạn lục có 20 hay 22 truyện, *Tạp chí Hán Nôm*, 2, tr.45-49.

[2] HH Cẩm, (1999). *Tân biên Truyền kì mạn lục: nghiên cứu văn bản và vấn đề dịch Nôm.* NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

[3] N Dữ, (2018). *Truyền kì mạn lục giải âm*, Nguyễn Thế Nghi dịch, Phiên âm, chú giải: Nguyễn Quang Hồng. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

[4] W Takuya, (2019). *Nghiên cứu đối chiếu các hư từ Hán văn dịch sang các hư từ văn Nôm trong tác phẩm song ngữ Hán Nôm Truyền kì mạn lục*. LA.19.0025.1 (Thư viện Quốc gia)

[5] N Dữ, (2022). *Truyền kì mạn lục giải âm*, Trúc Khê Ngô Văn Triện dịch, Trần Thị Băng Thanh giới thiệu và chỉnh lí. NXB Kim Đồng, Hà Nội.

[6] 顧建平, (2012). 《漢字圖解字典》. 東方出版中心, 上海.

[7] 吳頤人, (2009). 《漢字尋根》.上海人民出版社, 上海.

[8] 蔡杰, 祁广谋 (主編), (2017). 《实用越汉汉越词典》. 广西教育出版社, 广西.

[9] NT Cẩn (2004), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

[10] MN Chừ, VĐ Nghiệu, HT Phiến, (2020). *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*. NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

[11] HTP Của, (2022). *Đại Nam quấc âm tự vị*. NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.

[12] Hội Khai Trí Tiến Đức, (1954). *Việt Nam tự điển*. NXB Văn Mới, Sài Gòn – Hà Nội.

[13] H Phê, HTT Linh, VX Lương, PT Thuỷ, ĐTM Thu, ĐT Hoà, (2015). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng – Trung tâm Từ điển học, Hà Nội – Đà Nẵng.

[14] NT Cẩn, (1998). *Ảnh hưởng Hán văn Lí Trần qua thơ và ngôn ngữ thơ Nguyễn Trung Ngạn*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

[15] 罗竹風 (主編) (1994), 《漢語大辭典》, 漢語大辭典出版社, 上海.

Phụ lục. Khảo sát yếu tố chỉ màu xanh trong TKML (gồm: Thứ tự - Chữ Hán và âm Hán Việt – Tần suất – Dẫn nguồn trong TKML gồm số quyển và số trang)

Nhóm 1 – 11 trường hợp	(1) 青 *Thanh* - 1 - Q3/16b. (2) 翠 *Thúy* - 2 - Q1/17a , Q2/50a. (3) 綠 *Lục* - 3 - Q1/69b, Q2/64a, Q3/17a. (4) 碧 *Bích* - 5 - Q1/71a, Q2/2b, Q2/31b, Q2/62a, Q2/63a.
Nhóm 2 – 6 trường hợp	(1) 凝碧 *Ngưng bích* - 1 - Q4/47a. (2) 翠黛 *Thúy đại* - 1 - Q1/62b. (3) 青碧 *Thanh bích* - 1- Q2/66a. (4) 藍靛 *Lam điện* - 1 - Q3/42a. (5) 金碧 *Kim bích* - 2 - Q2/28a, Q3/34a.
Nhóm 3 – 2 trường hợp	(1) 蒼然 *Thương nhiên* - 1 - Q2/32a. (2) 蒼蒼 *Thương thương* - 1 - Q3/16b.
Nhóm 4 – 51 trường hợp	**4A** – 2 trường hợp: (1) 碧殿 *Bích điện* - 1 - Q2/9a. (2) 碧闌干 *Bích lan can* - 1- Q4/44a.
	4B – 4 trường hợp: (1) 碧鱗 *Bích lân* - 1 - Q2/17b. (2) 青驄馬 *Thanh thông mã* - 1 - Q4/62a. (3) 青鳥 *Thanh điểu* - 2 - Q2/57a,Q3/53b.
	4C – 6 trường hợp: (1) 碧樹 *Bích thụ* - 1 - Q2/50b. (2) 碧桃 *Bích đào* - 1 - Q3/18a. (3) 綠草 *Lục thảo* - 1 - Q1/70b. (4) 綠陰 *Lục âm* - 1 - Q2/27a. (5) 綠苔 *Lục đài* - 1 - Q2/64a. (6) 蒼蘚 *Thương tiển* - 1 - Q2/51b.
	4D – 10 trường hợp: (1) 碧灘 *Bích than* - 1 - Q3/69a. (2) 碧霧 *Bích vụ* - 1 - Q2/52a. (3) 碧 海 *Bích hải* - 1 - Q4/50a. (4) 青山 *Thanh sơn* - 1 - Q2/49a. (5) 青天 *Thanh thiên* – 1 - Q4/50a. (6) 青雲 *Thanh vân* - 1 - Q4/64a. (7) 蒼天 *Thương thiên* - 1 - Q4/4b. (8) 翠沼 *Thúy chiểu* - 1 - Q2/9a. (9) 碧水 *Bích thủy* - 2 - Q2/49a, Q2/63b.
	4E – 13 trường hợp: (1) 綠睛 *Lục tinh* - 1 - Q2/43a. (2) 綠鬢 *Lục mấn* - 1 - Q3/50a. (3) 翠蛾 *Thúy nga* - 1 - Q3/50a. (4) 青奴 *Thanh nô* - 1 - Q3/19a. (5) 翠眉 *Thúy mi* - 2 - Q3/53b, Q4/43a. (6) 蒼生 *Thương sinh* - 2 - Q3/26b, Q3/63a. (7) 蒼頭 *Thương đầu* - 5 - Q1/20a, Q1/20b, Q1/21a, Q3/55b, Q4/24b.
	4F – 16 trường hợp: (1) 碧様瑤釵 *Bích dạng dao thoa* - 1 - Q2/9a. (2) 碧 瑤簪 *Bích dao trâm* - 1 - Q2/1b. (3) 碧琅玕 *Bích lang can* - 1 - Q2/61a . (4) 綠盒 *Lục hạp* - 1 - Q1/69a. (5) 綠 裳 *Lục thường* - 1- Q4/42b. (6) 綠衣 *Lục y* - 1 - Q2/9a. (7) 綠綺 *Lục ỷ* - 1 - Q3/46b. (8) 綠綺琴 *Lục ỷ cầm* – 1 - Q3/49a. (9) 翠 鈿 *Thúy điền* - 1 - Q1/75a. (10) 翠絛 *Thúy thao* -1 - Q1/28a. (11) 綠 袍 *Lục bào* - 3- Q2/15a, Q2/76b, Q4/ 8b. (12) 青衣 *Thanh y* - 3 - Q2/14b, Q2/52b, Q3/55b.